

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 1371/2022/DS-ST

Ngày: 26/4/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Mai Hương
2. Bà Nguyễn Thị Lượng

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:* Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân thành
phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 634/2021/TLST-
DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1120/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3
năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 1712/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng
3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tống Đoàn H, sinh năm: 1952

Địa chỉ: số nhà 688/57/129 đường L, Phường X, quận G, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1969

2. Bà Lương Thị Dương L, sinh năm: 1972

Địa chỉ: số nhà 426/8/14 đường H, khu phố G, phường L, thành phố T,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông H có mặt, ông T, bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 9 năm 2021 và lời trình bày của nguyên
đơn ông Tống Đoàn H:

Do có quan hệ quen biết nên từ tháng 5/2017 ông đồng ý cho vợ chồng bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị Dương L vay tiền để kinh doanh xưởng gỗ. Ông đã cho bị đơn vay 05 lần, cụ thể: Ngày 21/5/2017 cho vay 200.000.000 đồng, mức lãi suất cho vay 4%/tháng; ngày 23/5/2017 cho vay 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng; ngày 05/7/2017 cho vay 500.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/tháng; ngày 05/8/2017 cho vay 50.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng; ngày 21/9/2017 cho vay 400.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Tất cả các khoản vay này bị đơn đều cam kết sẽ thanh toán tiền gốc vào ngày 30/11/2017, tiền lãi suất sẽ trả hàng tháng tương ứng với mức lãi suất thỏa thuận của từng khoản vay. Ông đã giao đủ số tiền 1.200.000.000 đồng cho ông T, bà L. Các lần giao nhận tiền vay ông có lập biên nhận nhưng không đầy đủ và đến nay các tài liệu này đã thất lạc, ông không còn giữ; về mức lãi suất thì H bên chỉ thỏa thuận miệng, chủ yếu do ông tự ghi sổ để tiện theo dõi. Sau khi nhận tiền vay ông T bà L không thanh toán tiền lãi hàng tháng như đã thỏa thuận.

Đến hạn ông đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà L trả nợ nhưng ông bà chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Vì vậy ngày 24/9/2017 ông yêu cầu ông T, bà L viết giấy xác nhận và ông T bà L đã viết giấy quyết toán mượn tiền xác nhận số tiền vay tổng cộng là 1.200.000.000 đồng và cam kết đến ngày 15/8/2018 sẽ trả đủ tiền gốc và lãi. Do ông T bà L không thực hiện trả tiền nên ông khởi kiện yêu cầu ông T, bà L thanh toán số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi suất theo mức lãi suất pháp luật quy định tính từ ngày 24/9/2017 đến ngày Tòa án xét xử. Đối với tiền lãi suất phát sinh trước ngày 24/9/2017 ông không yêu cầu.

Ông Tổng Đoàn H xác định số tiền cho ông T, bà L vay là tiền ông dành dụm, tích góp được trước khi đăng ký kết hôn với bà Đặng Thị Nhựt H nên đây là tài sản riêng của ông, không liên quan đến bà H.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị Dương L đến trụ sở Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công KH chứng cứ và hòa giải nhưng các bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T, bà L thanh toán số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 24/9/2017 đến ngày 26/4/2022 là 558.443.200 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị Dương L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi suất 558.443.200 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Ông Tống Đoàn H và bà Đặng Thị Nhựt H là vợ chồng, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tuy nhiên bà H đã xác định số tiền ông H cho vợ chồng ông T, bà L vay là tài sản riêng của ông H, bà không tham gia vào giao dịch và không có yêu cầu gì do bà không liên quan. Do đó Tòa án không triệu tập bà Đặng Thị Nhựt H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Căn cứ lời khai của nguyên đơn phù hợp với giấy Quyết toán mượn tiền năm 2017 ngày 24/9/2017, thể hiện trước khi quyết toán số tiền vay vào ngày 24/9/2017, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện việc giao nhận số tiền vay 05 đợt tổng cộng là 1.200.000.000 đồng. Mặc dù nguyên đơn không xuất trình được các biên nhận giao tiền của 05 lần cho vay nhưng tại giấy quyết toán ngày 24/9/2017 bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng và cam kết đến ngày 15/8/2018 sẽ trả hết gốc và lãi nên có căn cứ xác định nguyên đơn đã cho bị đơn vay số tiền gốc 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 15/8/2018.

Do bị đơn không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không giao nộp chứng cứ liên

quan đến giao dịch vay tiền giữa bị đơn và nguyên đơn. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của nguyên đơn, căn cứ giấy Quyết toán giấy mượn tiền ngày 24/9/2017 có nội dung bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng và bị đơn đã không trả nợ đúng hạn để xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 16/8/2018, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi suất:

Giấy quyết toán mượn tiền ngày 24/9/2017 thể hiện nội dung: “*Hẹn 15/8/2018 sẽ trả hết gốc + lãi*” nên giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có lãi, tuy nhiên không xác định cụ thể mức lãi suất cho vay. Theo nguyên đơn trình bày thì mức lãi suất hai bên thỏa thuận theo từng đợt giao nhận tiền vay, tổng cộng có 05 đợt, mức lãi suất giao động từ 4% đến 5%/tháng. Tuy nhiên, sự thỏa thuận này chỉ bằng lời nói và nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Nay nguyên đơn có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là trường hợp cho vay có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất.

Xét, nguyên đơn trình bày kể từ ngày nhận tiền vay đợt 1 (ngày 21/5/2017) cho đến nay bị đơn chưa thanh toán được cho nguyên đơn. Phía bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc thanh toán tiền gốc, lãi cho nguyên đơn. Tại giấy quyết toán ngày 24/9/2017 cũng không thể hiện nội dung về việc thanh toán tiền lãi từ ngày 21/5/2017 đến ngày 24/9/2017 giữa hai bên. Đến nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 24/9/2017 theo mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi suất được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi suất trên nợ gốc trong hạn chưa trả: $1.200.000.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng}$ (24/9/2017 đến 15/8/2018) = 108.623.200 đồng.

Tiền lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 16/8/2018 đến 26/4/2022): $1.200.000.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times 45 \text{ tháng}$ = 449.820.000 đồng.

Tiền lãi suất trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 16/8/2018 đến 26/4/2022): $108.623.200 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times 45 \text{ tháng}$ = 20.358.703 đồng.

Như vậy, số tiền lãi suất trong hạn và quá hạn từ ngày 24 tháng 9 năm 2017 đến ngày 26 tháng 4 năm 2022 mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật là 578.801.903 đồng, cao hơn so với yêu cầu của nguyên đơn. Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 558.443.200 đồng tiền lãi suất là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi suất kể từ ngày 21/5/2017 cho đến ngày 24/9/2017 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014),

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tổng Đoàn H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị Dương L;

Ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị Dương L có trách nhiệm thanh toán cho ông Tổng Đoàn H số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi suất 558.443.200 đồng, tổng cộng 1.758.443.200 (một tỉ bảy trăm năm mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền còn phải thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị Dương L phải chịu 64.753.296 (sáu mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm chín mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Tổng Đoàn H thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.T;
- CCTHADS Tp. T;
- Đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Ngọc Khánh